

CÔNG TY: CTY CP SÁCH TBTH ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: 78 Bạch Đằng, Đà Nẵng
Tel: 05113 820414 Fax: 05113 834918

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.997.139.098	19.554.605.261
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		785.001.277	4.376.428.941
1. Tiền	111	V.01	610.753.635	426.952.839
2. Các khoản tương đương tiền	112		174.247.642	3.949.476.102
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.754.706.448	1.965.776.534
1. Phải thu khách hàng	131		765.604.698	1.265.606.247
2. Trả trước cho người bán	132		58.230.138	56.555.937
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	930.871.612	643.614.350
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		15.129.892.526	12.793.022.139
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15.129.892.526	12.793.022.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		327.538.847	419.377.647
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		125.276.639	138.872.960
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	9.889.482	40.612.339
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		192.372.726	239.892.348
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.136.702.906	36.673.594.807
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		35.881.654.502	36.374.083.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23.302.980.059	23.795.408.972
- Nguyên giá	222		41.042.931.465	40.804.128.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-17.739.951.406	-17.008.719.766
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.578.674.443	12.578.674.443

- Nguyên giá	228		12.578.674.443	12.578.674.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		255.048.404	299.511.392
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	255.048.404	299.511.392
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	V.21	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		54.133.842.004	56.228.200.068
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.003.900.026	17.500.329.441
I. Nợ ngắn hạn	310		13.540.490.280	15.934.363.951
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		9.038.645.048	8.828.077.637
3. Người mua trả tiền trước	313		545.592.757	1.161.004.670
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	215.649.570	668.439.866
5. Phải trả người lao động	315		439.253.629	1.400.000.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.137.859.718	3.688.557.220
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		163.489.558	188.284.558
II. Nợ dài hạn	330		1.463.409.746	1.565.965.490
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		900.479.663	929.079.663
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		16.364.094	24.157.794
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		546.565.989	612.728.033
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.129.941.978	38.727.870.627
I. Vốn chủ sở hữu	410		39.129.941.978	38.727.870.627
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.707.300.000	2.707.300.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.826.471.516	3.826.471.516
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		719.439.113	719.439.113
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.876.731.349	1.474.659.998
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		54.133.842.004	56.228.200.068
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1 - 2012

UP

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	11.033.243.025	12.847.517.876	11.033.243.025	12.847.517.876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		123.188.236	9.480.859	123.188.236	9.480.859
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.910.054.789	12.838.037.017	10.910.054.789	12.838.037.017
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	7.385.965.599	8.669.771.559	7.385.965.599	8.669.771.559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.524.089.190	4.168.265.458	3.524.089.190	4.168.265.458
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	16.854.633	31.533.349	16.854.633	31.533.349
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	200.381.878	0	200.381.878
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	200.381.878	0	200.381.878
8. Chi phí bán hàng	24		2.537.492.624	2.502.621.208	2.537.492.624	2.502.621.208
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		527.806.873	621.198.736	527.806.873	621.198.736
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		475.644.326	875.596.985	475.644.326	875.596.985
11. Thu nhập khác	31		106.704.710	38.469.640	106.704.710	38.469.640
12. Chi phí khác	32		15.625.568	40.660.025	15.625.568	40.660.025
13. Lợi nhuận khác	40		91.079.142	-2.190.385	91.079.142	-2.190.385
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		566.723.468	873.406.600	566.723.468	873.406.600
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	146.562.117	218.351.650	146.562.117	218.351.650
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		420.161.351	655.054.950	420.161.351	655.054.950
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		140	218	140	218

CÔNG TY: CTY CP SÁCH TBTH ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Tel: 05113 820414 Fax: 05113 834918

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ 1 - 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		566.723.468	873.406.600
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		780.701.640	858.142.526
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-107.309.178	-47.337.209
- Chi phí lãi vay	06		0	200.381.878
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		1.240.115.930	1.884.593.795
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		289.312.565	-400.576.660
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-2.336.870.387	-2.986.098.885
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, t	11		-1.809.174.932	-270.177.840
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		58.059.309	137.606.479
- Tiền lãi vay đã trả	13		0	-200.381.878
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-441.682.000	-94.372.002
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		43.000.000	127.401.363
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-96.395.000	-67.660.790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-3.053.634.515	-1.869.666.418
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài kỳ	21		-486.262.259	-15.909.090
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài kỳ	22		644.327.540	24.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.854.633	23.562.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		174.919.914	32.198.544
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	723.529.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	-2.326.779.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-712.713.063	-420.275.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-712.713.063	-2.023.525.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-3.591.427.664	-3.860.992.874
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.376.428.941	5.193.003.940
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		785.001.277	1.332.011.066

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu: Công ty cổ phần.
Mã chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: BED
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, Dịch vụ, In ấn
3. Ngành nghề kinh doanh: theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:
 - Kinh doanh sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy, vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm, văn hoá phẩm, đồ dùng thiết bị văn phòng.
 - Sản xuất và cung ứng trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn, đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử.
 - In ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia khai thác các loại ấn phẩm khác.
 - Cung cấp các loại hình dịch vụ: cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho tàng, khách sạn nhà hàng, các loại hình vui chơi giải trí, thiết kế kỹ thuật tạo mẫu.
 - Xuất nhập khẩu sản phẩm văn hoá giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính điện tử, giấy in các loại.
 - Nhận uỷ thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hoá.
 - Tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Tỉ trọng doanh thu từ hoạt động dịch vụ quý I năm 2012 là 16,07%. Tính riêng khu vực Đà Nẵng, doanh thu hoạt động dịch vụ quý I năm 2012 chiếm 18,02%. So với cùng kì năm 2011 tỉ trọng doanh thu từ hoạt động dịch vụ tăng. Số so sánh: tỉ trọng doanh thu từ hoạt động dịch vụ quý I năm 2011 toàn công ty chiếm 14,6%, tính riêng khu vực Đà Nẵng chiếm 17,24%

Công ty có sở hữu quyền sử dụng đất lô đất đang là điểm bán hàng của Nhà sách Hòa Khánh tại 812 Tôn Đức Thắng, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng có tổng diện tích đất 822,3 mét vuông hiện nằm trong qui hoạch thuộc dự án "Nam Trung tâm hành chính quận Liên Chiểu". Diện tích đất bị thu hồi là 292,2 mét vuông. Dự kiến được bố trí lại đất tái định cư nhưng chưa có mặt bằng đất được bàn giao; Công trình xây dựng trên diện tích đất thu hồi phải phá dỡ đã đền bù. Diện tích sử dụng còn lại đã được xây ngăn, sửa chữa để tiếp tục làm điểm bán hàng. Vì vậy, hoạt động kinh doanh tại đây ngoài việc bị thu hẹp diện tích còn bị ảnh hưởng bởi công tác sửa chữa, xây dựng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán quý I năm 2012 bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/03/2012.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính ban hành về chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán.
2. Công việc kế toán được thực hiện tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính năm 2010 và năm 2011 trên cơ sở cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam trong kì khi doanh nghiệp đang hoạt động được qui đổi theo tỉ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kì.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.
Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.
Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.
3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá bình quân gia quyền đối với mặt hàng sách; theo giá đích danh đối với mặt hàng thiết bị dạy học, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, đồ chơi trẻ em.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):
4.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:
TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kì.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kì khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kì.

TSCĐ tăng trong kì do mua sắm và xây dựng cơ bản hoàn thành: Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm giá mua trừ (-) đi các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác. TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo qui định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: là lãi tiền vay và các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như chi phí sản xuất, kinh doanh trong kì trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện qui định tại chuẩn mực kế toán số 16 “chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kì kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kì được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông công ty hoặc theo qui định trong điều lệ hoạt động của công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng qui mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

Thặng dư vốn cổ phần: phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác: phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kì hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ của công ty, quyết định của Hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lí hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Doanh nghiệp xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Doanh nghiệp xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán; 4. Doanh nghiệp xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỉ giá hối đoái...). Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích từ hoạt động đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kì và được xác định một cách tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận.
Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.
13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
Các chênh lệch phát sinh do qui đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 do Bộ Tài Chính ban hành. Theo thông tư này: các khoản chênh lệch tỉ giá đánh giá lại cuối kì các khoản mục tiền tệ dài hạn được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản chênh lệch tỉ giá đánh giá lại cuối kì các khoản mục tiền tệ ngắn hạn được phản ánh ở tài khoản “chênh lệch tỉ giá” trên khoản mục Nguồn vốn chủ sở hữu và được hoàn nhập trong kì tiếp theo.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý I/2012	Đầu năm 2012
Tiền mặt	281,284,172	111,153,733
Tiền gửi ngân hàng	329,469,463	315,799,106
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng ngắn hạn)	174,247,642	3,949,476,102
Cộng:	785,001,277	4,376,428,941
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý I/2012	Đầu năm 2012
Phải thu khác	930,871,612	643,614,350
Cộng:	930,871,612	643,614,350
04. Hàng tồn kho	Cuối quý I/2012	Đầu năm 2012
Nguyên liệu, vật liệu	242,158,567	275,126,230
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	559,705,118	
Thành phẩm	180,893,064	201,410,584
Hàng hoá	2,034,694,552	3,257,341,682
Hàng gửi đi bán	12,112,441,225	9,059,143,643
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15,129,892,526	12,793,022,139
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	15,129,892,526	12,793,022,139
05. Các khoản thuế phải thu	Cuối quý I/2012	Đầu năm 2012
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	9,889,482	40,612,339
Cộng	9,889,482	40,612,339

8. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					0	
Số dư đầu năm	29,242,781,672	6,417,364,777	4,668,508,822	475,473,467	0	40,804,128,738
- Mua trong kỳ		288,272,727				288,272,727

- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		49,470,000				49,470,000
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	29,242,781,672	6,656,167,504	4,668,508,822	475,473,467	0	41,042,931,465
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9,538,666,720	4,730,215,174	2,356,635,042	383,202,830	0	17,008,719,766
- Khấu hao trong kỳ	458,617,356	147,327,333	158,133,829	16,623,122		780,701,640
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		49,470,000				49,470,000
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	9,997,284,076	4,828,072,507	2,514,768,871	399,825,952	0	17,739,951,406
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	19,704,114,952	1,687,149,603	2,311,873,780	92,270,637	0	23,795,408,972
- Tại ngày cuối kỳ	19,245,497,596	1,828,094,997	2,153,739,951	75,647,515	0	23,302,980,059

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không thế chấp, cầm cố TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6,312,842,426 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: Công ty có sở hữu quyền sử dụng đất lô đất đang là điểm bán hàng của Nhà sách Hòa Khánh tại 812 Tôn Đức Thắng, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng có tổng diện tích đất 822,3 mét vuông hiện nằm trong qui hoạch thuộc dự án "Nam Trung tâm hành chính quận Liên Chiểu". Diện tích đất bị thu hồi là 292,2 mét vuông. Dự kiến được bố trí lại đất tái định cư nhưng chưa được bàn giao mặt bằng; Công trình xây dựng trên diện tích đất thu hồi phải phá dỡ được đền bù vào năm 2012.

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	12,578,674,443					12,578,674,443
Số dư cuối kỳ	12,578,674,443	0	0	0	0	12,578,674,443
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	12,578,674,443					12,578,674,443
- Tại ngày cuối kỳ	12,578,674,443					12,578,674,443

14.	Chi phí trả trước dài hạn: (kệ, giá trung bày hàng, thuê đất trả trước)	255,048,404	299,511,392
16.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý I/2012	Đầu năm 2012
	Thuế GTGT	69,087,453	223,785,956
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	146,562,117	441,682,000
	Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	0	2,971,910
	Cộng:	215,649,570	668,439,866
18.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối quý I/2012	Đầu năm 2012
	Tài sản thừa chờ xử lý	6,708,369	0
	Kinh phí công đoàn	504,589,086	520,321,205
	Bảo hiểm xã hội	4,265,479	0

Các khoản phải trả về cổ phần hoá			
	Cổ tức phải trả Nhà nước	0	692,224,000
	Cổ tức phải trả pháp nhân khác	113,970,000	113,970,000
	Cổ tức phải trả cá nhân khác do chưa nhận	74,413,302	76,812,365
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,433,913,482	2,285,229,650
<i>Gồm:</i>			
	<i>Khoản tạm thu đền bù giải tỏa 1 phần diện tích tại địa chỉ 812 Tôn Đức Thắng, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng</i>	2,553,872,995	2,000,000,000
	<i>Khoản chi phí sửa chữa, xây vách... Liên quan đến giải tỏa bàn giao mặt bằng tại 812 Tôn Đức Thắng, quận Liên Chiểu</i>	(197,989,532)	0
	<i>Khoản còn phải trả chi phí gói vận chuyển, lắp đặt giao hàng theo hợp đồng</i>	56,030,019	198,565,000
	<i>Các khoản khác</i>	22,000,000	86,664,650
	Cộng:	3,137,859,718	3,688,557,220
22.	Vốn chủ sở hữu		
22.1	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
22.2	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý I/2012	Đầu năm 2012
	Vốn góp của Nhà nước	11,152,800,000	11,152,800,000
	Vốn góp của các đối tượng khác	18,847,200,000	18,847,200,000
	Cộng:	30,000,000,000	30,000,000,000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm: không		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ: không		
	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
22.3	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu năm	30,000,000,000	30,000,000,000
	Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
	Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
	Vốn góp Cuối kỳ	30,000,000,000	30,000,000,000
	Thặng dư vốn cổ phần (số dư)	2,707,300,000	2,707,300,000
	Cổ tức đã chia	0	3,915,000,000
	<i>Chia cổ tức 2011 còn lại trong năm 2012</i>	0	
	<i>Chia cổ tức 2010 còn lại trong năm 2011 (5,05%, 30 tỉ)</i>		1,515,000,000
	<i>Ứng cổ tức đợt 1 năm 2012</i>	0	
	<i>Ứng cổ tức đợt 1 năm 2011 (8%, 30 tỉ)</i>		2,400,000,000
22.4	Cổ tức	Năm 2012	Năm 2011
	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	chưa công bố	chưa công bố
	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	chưa công bố	chưa công bố
22.5	Cổ phiếu	Cuối quý I/2012	Đầu năm 2012
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,000,000	3,000,000
	Cổ phiếu phổ thông	3,000,000	3,000,000
	Cổ phiếu ưu đãi	0	0
	*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (Mười ngàn đồng)		
22.6	Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý I/2012	Đầu năm 2012
	Quỹ đầu tư và phát triển	3,826,471,516	3,826,471,516
		Cuối quý I/2012	Đầu năm 2012

	Quỹ dự phòng tài chính	719,439,113	719,439,113
22.7	Tổng quát thay đổi lãi chưa phân phối như sau:	Quý I/2012	Quý I/2011
	Lãi năm trước chưa phân phối	1,474,659,998	1,773,430,459
	Lãi quý I năm nay	420,161,351	655,054,950
	Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	(18,090,000)	(18,090,000)
	Lãi còn lại chưa phân phối vào cuối quý I/2012	1,876,731,349	2,410,395,409

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh:

25.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	11,033,243,025	12,847,517,876
	Doanh thu bán hàng	9,280,302,405	10,970,791,977
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,752,940,620	1,876,725,899
26.	Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	123,188,236	9,480,859
	Hàng bán bị trả lại	123,188,236	9,480,859
27.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	10,910,054,789	12,838,037,017
	Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	9,157,114,169	10,961,311,118
	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,752,940,620	1,876,725,899
28.	Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý I/2012	Quý I/2011
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,076,491,549	2,863,113,977
	Giá vốn của hàng hoá đã bán	5,158,577,345	5,737,858,155
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	150,896,705	68,799,427
	Cộng:	7,385,965,599	8,669,771,559
29.	Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý I/2012	Quý I/2011
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,972,912	22,791,754
	Lãi chênh lệch tỷ giá	0	6,210
	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1,881,721	8,735,385
	Cộng:	16,854,633	31,533,349
30.	Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý I/2012	Quý I/2011
	Lãi tiền vay	0	200,381,878
	Cộng:	0	200,381,878
31.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý I/2012	Quý I/2011
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành của văn phòng tại Đà Nẵng	134,157,124	198,417,863
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành của Chi nhánh tại tpHCM	12,404,993	19,933,787
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	146,562,117	218,351,650
33.	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2012	Quý I/2011
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,470,051,591	1,989,290,999
	Chi phí nhân công	1,983,179,282	1,958,247,814
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	780,701,640	858,142,526
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	691,555,688	809,103,510
	Chi phí khác bằng tiền	207,910,307	330,059,256
	Cộng:	5,133,398,508	5,944,844,105

Doanh thu, kết quả kinh doanh bộ phận quý I năm 2012 theo khu vực địa lý như sau:

	Tại Đà Nẵng	Tại tpHCM	<i>Đơn vị tính: đồng Cộng</i>
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	9,729,581,058	1,180,473,731	10,910,054,789
Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	521,103,498	45,619,970	566,723,468
Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất cuối kỳ	34,011,094,157	1,870,560,345	35,881,654,502
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	0	288,272,727	288,272,727

VII. Thông tin về các bên liên quan: không có.

VIII. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 31.03.2012: Công ty tiếp tục liên hệ để mua đất tái định cư được bố trí lại thuộc dự án “Nam trung tâm hành chính Liên Chiểu” do bị dự án thu hồi 292,2 mét vuông đất (đã trình bày trong phần I mục 4: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính) .

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Phạm Mai Anh

Lê Mạnh

Nguyễn Văn Cần